

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 14-4-2026

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu và bà Phạm Thị Minh Châu

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Phan Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2026/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026, về việc: “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 126/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2026/QĐXXPT-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ I, ấp P, xã V, tỉnh An Giang. Tạm trú: tổ G, ấp M, xã N, tỉnh An Giang

+ **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T:** Ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984. Nơi cư trú: I, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 10/11/2023 được chứng nhận tại Văn phòng C) (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1982 (Có mặt)

Nơi cư trú: tổ I, ấp P, xã V, tỉnh An Giang. Tạm trú: tổ 7, ấp MT, xã M, tỉnh An Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

3.2. Bà Phạm Thị Hồng T2, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: tổ 15, ấp T, xã VA, tỉnh An Giang

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Thanh T1

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T do ông Nguyễn Lưu Q là người đại diện hợp pháp trình bày:* Bà T và ông T1 trước đây là vợ chồng, sau đó do không thể chung sống với nhau nên ông bà đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 446/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2020 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo quyết định thuận tình ly hôn thì về tài sản chung và nợ chung ông bà tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên sau đó, do ông bà không thoả thuận được nên nay bà yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Phần đất trồng lúa diện tích 5000m² (đo đạc thực tế là 4645.9 m²), thửa số 1823, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã V, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 040213 (số vào sổ cấp GCN CH06150) cấp ngày 08/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Nguồn gốc diện tích này là do bà T và ông T1 trong quá trình vợ chồng còn chung sống đã dành dụm mua được. Phần đất này hiện tại ông T1 đang cho ông Huỳnh Thanh P (anh ruột ông T1) thuê với giá tiền thuê mỗi năm là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Tiền thuê đất ông T1 nhận và sử dụng.

Phần đất trồng lúa diện tích 4218,0m² (đo đạc thực tế là 4242.8 m²), thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp P, thị trấn V, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 548723 (số vào sổ cấp GCN CH06113) cấp ngày 20/11/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Nguồn gốc tài sản này là do cha mẹ ruột của ông T1 cho bà T và ông T1. Phần đất này hiện tại ông T1 đang cho ông Huỳnh Thanh P (anh ruột ông T1) thuê với giá tiền thuê mỗi năm bao nhiêu tiền thì bà T không rõ. Tiền thuê đất ông T1 nhận và sử dụng.

Bà T yêu cầu được chia đôi tất cả tài sản chung.

+ Yêu cầu được nhận hiện vật phần đất trồng lúa diện tích 5000m² (đo đạc thực tế là 4645.9 m²), thửa số 1823, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã V, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 040213 (số vào sổ cấp GCN CH06150) cấp ngày 08/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T

+ Đồng ý giao phần đất trồng lúa diện tích 4218,0m² (đo đạc thực tế là 4242.8 m²), thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp P, thị trấn V, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

số BD 548723 (số vào sổ cấp GCN CH06113) cấp ngày 20/11/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T

Bà T đồng ý hoàn trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho ông Huỳnh Thanh T1 và thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 31/12/2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành và giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 802-2024/CT-VVAC ngày 25/02/2025 của Công ty cổ phần T3.

Thông nhất theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1823) và Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1676), cùng do Công ty TNHH M lập.

Đối với các cây trồng trên đất ông Q có ý kiến nếu Toà án giao phần diện tích đất này cho ai thì người đó được hưởng, bà T không tranh chấp. Đối với số tiền cho thuê đất hằng năm, cũng như số tiền cổ đất cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh P với ông T1 xác định không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với ý kiến ông T1 cho rằng cha mẹ bà T có cho vợ chồng diện tích đất không có giấy tờ và cũng đã bán phần diện tích đất này hơn 3 năm nay, tiền bán đất bà T giữ khoảng 320.000.000 (*Ba trăm hai mươi triệu*) đồng, nhưng có việc bà T thừa nhận miệng với ông T1 và khoản nợ chung do ông T1 có trả số tiền 30.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng M - Châu thay bà T, số tiền 15.000.000 đồng tiền trồng dưa, tiền vay xây toilet 4.000.000 đồng, tổng số tiền 49.000.000 đồng mà ông T1 trình bày, nguyên đơn bà T xác định bà không thống nhất.

Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật

* *Bị đơn ông Huỳnh Thanh T1 có ý kiến trình bày:* Ông thống nhất phần trình bày của bà T trước đây ông bà là vợ chồng, do không thể chung sống với nhau nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 446/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2020 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Hai con chung hiện nay đang học lớp 11 và lớp 9, từ khi ly hôn đến nay hai con chung do bà T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Theo quyết định thuận tình ly hôn thì về tài sản chung và nợ chung ông bà tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, ông bà không thoả thuận được nên nay bà T yêu cầu chia tài sản, ông thống nhất tài sản chung của ông và bà T gồm:

+ Phần đất trồng lúa diện tích 5000m² (đo đạc thực tế là 4645.9 m²), thửa số 1823, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã V, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 040213 (số vào sổ cấp GCN CH06150) cấp ngày 08/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T.

Nguồn gốc diện tích này là do bà T và ông T1 trong quá trình vợ chồng còn chung sống đã dành dụm mua được. Phần đất này trước đây cho vợ chồng ông P thuê, 15.000.000 đồng/năm, số tiền này ông P có giao cho ông và ông có chia cho

bà T mỗi năm 7.500.000 đồng. Tuy nhiên hiện tại ông T1 đã nhận lại và sử dụng, do đã hết hợp đồng thuê

+ Phần đất trồng lúa diện tích 4218,0m² (đo đạc thực tế là 4242.8 m²), thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp P, thị trấn V, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 548723 (số vào sổ cấp GCN CH06113) cấp ngày 20/11/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Nguồn gốc tài sản này là do cha mẹ ruột của ông T1 cho ông bà. Phần đất này hiện nay ông T1 cũng đang cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh P cõ đất, với số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn cõ đất 02 năm, số tiền 100.000.000 đồng ông có nhận từ vợ chồng ông P và ông đã trả cho mẹ ruột do trước đây mẹ ruột ông cho mượn tiền để trả tiền đã vay tại ngân hàng.

Nay, ông có ý kiến yêu cầu Tòa án chia tài sản chung như sau:

- Đối với phần diện tích đất 5000m² (đo đạc thực tế là 4645.9 m²), thửa số 1823, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã V, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 040213 (số vào sổ cấp GCN CH06150) cấp ngày 08/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Ông T1 yêu cầu chia đôi, mỗi người đều được nhận hiện vật. Ông T1 xác định mặc dù hiện nay ông có trồng rẫy trên đất nhưng không chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Đối với phần đất trồng lúa diện tích 4218,0m² (đo đạc thực tế là 4242.8 m²), thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp P, thị trấn V, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 548723 (số vào sổ cấp GCN CH06113) cấp ngày 20/11/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Phần diện tích đất này ông không đồng ý chia. Lý do đất của cha mẹ ruột ông cho ông và bà T để lo phụng dưỡng cha mẹ, nhưng nay bà T không phụng dưỡng cha mẹ nên ông không đồng ý chia.

Ông T1 thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 31/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 802-2024/CT-VVAC ngày 25/02/2025 của Công ty cổ phần T3. Thống nhất Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1823) và Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1676), cùng do Công ty TNHH M lập.

Đối với các cây trồng trên đất ông T1 có ý kiến nếu Tòa án giao phần diện tích đất này cho ai thì người đó được hưởng, ông không tranh chấp. Đối với số tiền cho thuê đất hằng năm, cũng như số tiền cõ đất cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh P thì ông xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ý kiến ông cho rằng cha mẹ bà T có cho vợ chồng diện tích đất nhưng không có giấy tờ và cũng đã bán phần diện tích đất này hơn 3 năm nay, tiền bán đất bà T giữ khoảng 320.000.000 đồng (*Ba trăm hai mươi triệu đồng*), ông

xác định ông không có tài liệu chứng cứ cung cấp cho Toà, nhưng có việc bà T thừa nhận miệng với ông. Ông sẽ nộp đơn cho Toà án chia phần đất này.

Đối với khoản nợ ông có trả số tiền 30.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng M - Châu thay bà T, số tiền 15.000.000 đồng tiền trồng dưa, tiền vay xây toilet 4.000.000 đồng, tổng số tiền 49.000.000 đồng, ông sẽ làm đơn yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm: Yêu cầu bà T chịu toàn bộ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh P có ý kiến trình bày: Diện tích đất 4.218.0m² ông và bà T2 hiện đang cố đất; diện tích đất 5.000m² thì ông đang thuê mướn diện tích đất này lại. Các cây trồng trên đất là do ông T1 và bà T trồng, ông và bà T2 xác định không tranh chấp đối với các diện tích đất nêu trên nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng T2 không có văn bản trình bày ý kiến.*

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 126/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang, đã quyết định:

- Chấp yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Diễm T đối với ông Huỳnh Thanh T1 về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Bà Nguyễn Thị Diễm T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 4645.9 m², thửa số 1823, tờ bản đồ số 04 cùng các cây trồng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 040213 (số vào sổ cấp GCN CH06150) cấp ngày 08/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.

Ông Huỳnh Thanh T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 4242.8 m², thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4 cùng các cây trồng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 548723 (số vào sổ cấp GCN CH06113) cấp ngày 20/11/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 5, 6, 7.

Bà Nguyễn Thị Diễm T, ông Huỳnh Thanh T1 được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biên động, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. *(Các điểm giới hạn diện tích nêu trên được thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1823) và Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1676), cùng do Công ty TNHH M lập)*

- Bà Nguyễn Thị Diễm T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Huỳnh Thanh T1 giá trị tài sản chung với số tiền 117.000.000 (Một trăm mười bảy triệu) đồng

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 24/10/2025, ông Huỳnh Thanh T1 có đơn kháng cáo đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 126/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét lại công sức đóng góp tạo nên tài sản diện tích 4.242,8m² và diện tích 4.645,9m². Yêu cầu chia tỷ lệ 7/3 (ông T1 7 phần, bà T 3 phần). Xem xét chia cho ông T1 nhận 50% số tiền 105.500.000 đồng mà bà T sử dụng cá nhân khi đi bà T mang theo

* Tại phiên tòa:

+ Ông Huỳnh Thanh T1 xác định ông chỉ kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét lại công sức đóng góp tạo nên tài sản diện tích 4.242,8m², chia tỷ lệ 7/3 (ông T1 nhận 7 phần, bà T nhận 3 phần). Xem xét chia cho ông T1 50% số tiền 105.500.000 đồng mà bà T sử dụng cá nhân khi đi bà T mang theo

+ Ông Nguyễn Lưu Q là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Diễm T có ý kiến đối với yêu cầu kháng cáo của ông T1 thì bà T không đồng ý, thống nhất với bản án sơ thẩm không kháng cáo. Đề nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Thanh T1, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 126/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Huỳnh Thanh T1 kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới;

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh P và bà Phạm Thị Hồng T2 đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P, bà T2

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Thanh T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Giữa bà Nguyễn Thị Diễm T, ông Huỳnh Thanh T1 thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà T và ông T1 có tài sản chung, gồm:

Phần đất trồng lúa diện tích đo đạc thực tế là 4645.9 m², thửa số 1823, tờ bản đồ số 04, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Nguồn gốc đất do bà T và ông T1 trong quá trình vợ chồng còn chung sống đã tạo lập.

Phần đất trồng lúa diện tích 4218,0m² (đo đạc thực tế là 4242.8 m²), thửa đất số 1676, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Nguồn gốc đất là do cha mẹ ruột của ông T1 tặng cho.

[2.2] Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung và có yêu cầu được nhận đôi với diện tích đất trồng lúa diện tích đo đạc thực tế là 4645.9 m², thửa số 1823, tờ bản đồ số 04, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Bà T đồng ý giao diện tích đất 4218,0m² (đo đạc thực tế là 4242.8 m²), thửa đất số 1676, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T lại cho ông T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Bà T đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch lại cho ông T1

[2.3] Nguyên đơn bà T và bị đơn ông T1 cùng xác định thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định ngày 31/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành; Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1676), cùng do Công ty TNHH M lập). Cụ thể phần đất đo đạc thực tế là 4645.9m², thửa số 1823, tờ bản đồ số 04 và phần đất diện tích 4242.8 m², thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4

[2.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thống nhất giá trị đất theo giá đã định không yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử căn cứ theo sự thống nhất của các đương sự về giá trị tài sản đang tranh chấp để giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[3] Bà T, ông T1 đều có ý kiến trình bày thống nhất đôi với tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp theo quy định nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 38,

Điều 39, khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và xem xét mỗi người đều được nhận diện tích đất

[3.1] Phần đất trồng lúa diện tích đo đạc thực tế là 4645.9 m², thửa số 1823, tờ bản đồ số 04, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Bà T yêu cầu được nhận phần đất trồng lúa diện tích 4645.9m² có giá trị 636.488.300 đồng, nên phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Thanh T1 giá trị chênh lệch, cụ thể với số tiền 116.711.150 (*Một trăm mười sáu triệu bảy trăm mười một nghìn một trăm năm mươi*) đồng nhưng nguyên đơn bà T tự nguyện hoàn trả lại cho ông T1 số tiền chênh lệch làm tròn là 117.000.000 (*Một trăm mười bảy triệu*) đồng.

Xét thấy, đối với nội dung giải quyết đối với diện tích đất 4645.9 m² các đương sự không kháng cáo nên có hiệu lực. Bà T và ông T1 cùng thống nhất đối với các cây trồng trên đất ông T1 bà T thống nhất nếu Toà án giao phần diện tích đất này cho ai thì người đó được hưởng, ông T1, bà T không tranh chấp. Đối với số tiền cho thuê đất hằng năm, cũng như số tiền cổ đất cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh P, ông T1; Tại phiên tòa ông Q đại diện theo ủy quyền của bà T xác định không yêu cầu giao lại đất cho bà T và ông T1 đều xác định không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3.2] Phần đất trồng lúa diện tích 4218,0m² (đo đạc thực tế là 4242.8 m²), thửa đất số 1676, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T. Ông T1 yêu cầu nhận hiện vật là phần diện tích 4242.8 m², thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4 do cha mẹ ruột ông T1 cho thì sẽ do ông T1 quản lý sử dụng, bà T sẽ hoàn trả lại cho ông T1 phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông T1. Ông T1 cho rằng, diện tích đất nêu trên có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn Đ, bà Đào Thị X tặng cho riêng ông T1 nên ông T1 đề nghị chia theo tỷ lệ ông T1 nhận 7 phần, bà T nhận 3 phần, ông không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ theo yêu cầu của bà T.

[3.3] Hội đồng xét xử nhận thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến nội dung tại Hợp đồng tặng cho đối với diện tích đất này không có điều khoản nào quy định điều kiện chăm sóc cha mẹ thì mới được nhận đất, nên lý do ông T1 trình bày bà T không phụng dưỡng cha mẹ nên không đồng ý chia cho bà T là không có căn cứ. Ông T1 không đưa ra được chứng cứ nào khác chứng minh việc cha mẹ ông T1 tặng cho ông T1 và bà T có kèm theo điều kiện kiện, cũng như ông T1 không chứng minh công sức của ông là nhiều hơn đối với bà T. Vì vậy, cấp sơ thẩm chia cho T1, bà T mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ số tài sản chung tương đương với giá trị 519.777.150 đồng (*Năm trăm mười chín triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm năm mươi đồng*) là phù hợp và có căn cứ

[3.4] Ông T1, bà T xác định 02 diện tích đất nêu trên ông T1 có cho thuê và cầm cố cho Huỳnh Thanh P và bà Phạm Thị Hồng T2. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án việc cho ông P, bà T2 thuê, cầm cố và số tiền cho thuê đất hằng năm, cũng như số tiền cổ đất cho vợ chồng ông P, bà T2 thì ông T1, bà T2, ông P, bà T, đều xác định không tranh chấp hay yêu cầu. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương

sự điều xác định ông P, bà T2 sẽ giao lại đất do tự các đương sự thống nhất thỏa thuận với nhau. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết trong trường hợp giữa các đương sự có phát sinh tranh chấp liên quan đến hợp đồng cổ đất, hợp đồng thuê đất sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ kiện khác

[4] Tại phiên tòa, ông T1 kháng cáo xác định yêu cầu chia số tiền 105.500.000 đồng bà T đã đem theo vào năm 2020 mà ông T1 có tường trình cho ban áp ghi nhận ý kiến của ông T1, tại giai đoạn sơ thẩm không có yêu cầu giải quyết và cấp sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết đối với yêu cầu này. Đối với các nội dung này chưa được cấp sơ thẩm thụ lý, thu thập, giải quyết và phạm vi xét xử phúc thẩm không thể thu thập chứng cứ, đánh giá giải quyết đối với các nội dung chưa được cấp sơ thẩm giải quyết, trong trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông T1 là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do, yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Thanh T1 không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Thanh T1 yêu cầu xem xét lại công sức đóng góp tạo nên tài sản diện tích 4.242,8m², ông T1 yêu cầu được chia tỷ lệ 7/3 (ông T1 7 phần, bà T 3 phần).

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 126/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 143; Điều 146; Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Diễm T đối với ông Huỳnh Thanh T1 về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Bà Nguyễn Thị Diễm T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 4645.9 m², thửa số 1823, tờ bản đồ số 04 cùng các cây trồng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 040213 (số vào sổ cấp GCN CH06150) cấp ngày 08/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.

Ông Huỳnh Thanh T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 4242.8 m², thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 4 cùng các cây trồng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 548723 (số vào sổ cấp GCN CH06113) cấp ngày 20/11/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Huỳnh Thanh T1 và Nguyễn Thị Diễm T, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 5, 6, 7.

Bà Nguyễn Thị Diễm T, ông Huỳnh Thanh T1 được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biên động, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. *(Các điểm giới hạn diện tích nêu trên được thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1823) và Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 17/02/2025 (Trích đo tờ bản đồ số 04, thửa đất số 1676), cùng do Công ty TNHH M lập)*

2. Bà Nguyễn Thị Diễm T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Huỳnh Thanh T1 giá trị tài sản chung với số tiền 117.000.000 *(Một trăm mười bảy triệu)* đồng

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Diễm T phải chịu 7.950.000 đồng *(Bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)*, bà T đã nộp xong.

Ông Huỳnh Thanh T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Diễm T số tiền 7.950.000 đồng *(Bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)*.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T phải nộp 24.791.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000 đồng *(Mười hai triệu đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004261 ngày 10/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10). Bà T phải nộp thêm số tiền 12.791.000 đồng *(Mười hai triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng)*, án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh T1 phải nộp số tiền 24.791.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Thanh T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm

ứng án phí phúc thẩm ông T1 đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0007533 ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10-An Giang. Ông T1 đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- Dương sự;
- Tòa GD&NCTN;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng GDKT, TT&THA;
- TAND Khu vực 10-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 10-An Giang;
- TAND tối cao;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Trịnh Ngọc Thúy

